

BIỂU PHÍ C**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG***(Hiệu lực kể từ ngày 11/02/2026)*

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I - BẢO LÃNH				
1	PHÍ PHÁT HÀNH			
1.1	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBANK	Miễn phí		
1.2	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Anh- Việt) theo mẫu ABBANK	200.000đ		
1.3	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng ngôn ngữ tiếng Việt (được ABBANK chấp nhận)	200.000đ		
1.4	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBANK chấp nhận)	350.000đ		
1.5	Phí phát hành Thư bảo lãnh bản Phụ	200.000đ/bản		
1.6	Phí phát hành lại Thư bảo lãnh cho khách hàng trong trường hợp bản chính Thư bảo lãnh bị rách nát/mất/thất lạc	200.000đ/bản		
2	PHÍ BẢO LÃNH			
2.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành), bảo lãnh chờ quyết toán			
2.1.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
2.1.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,08%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được	0,12%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	ABBANK chấp nhận			
	- Phân đảm bảo bằng thẻ chấp bất động sản	0,13%/tháng	300.000đ	
	- Phân đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,15%/tháng	300.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.1.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSĐB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh ký quỹ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật			
2.2.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.2.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phân đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phân đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phân đảm bảo bằng thẻ chấp bất động sản	0,15%/tháng	350.000đ	
	- Phân đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,16%/tháng	350.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSĐB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.3	Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh trong bán/cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai			
2.3.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm	0,06%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	bằng ký quỹ			
2.3.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thẻ chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.3.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.4	Các loại bảo lãnh khác (bao gồm bảo lãnh có tính chất phức tạp)			
2.4.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.4.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBANK phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thẻ chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBANK chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.4.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
3	XÁC NHẬN THƯ BẢO LÃNH	0,15%/tháng	500.000đ	
4	BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG			
4.1	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Nhu phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tương ứng với các loại bảo lãnh trên + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
4.2	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,15%/tháng	500.000đ	
5	PHÍ TU CHỈNH THƯ BẢO LÃNH			
5.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Nhu phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương ứng với từng loại bảo lãnh nêu trên		
5.2	Tu chỉnh khác	300.000đ/lần		
6	PHÍ CHẠM NỘP TIỀN KÝ QUỸ			
6.1	Đối với Khách hàng thuộc đối tượng được chấp nhận chậm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ABBANK			
-	Bảo lãnh tạm ứng có điều kiện hiệu lực kể từ khi tiền tạm ứng được ghi có vào tài khoản Bên được bảo lãnh mở tại ABBANK	Miễn phí		
-	Bảo lãnh khác	0,01%/ngày*số tiền chậm nộp		
6.2	Đối với Khách hàng được duyệt ngoại lệ chậm nộp tiền ký quỹ	0,02%/ngày*số tiền chậm nộp		

II - CHO VAY

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
1	Phí trả nợ trước hạn.			
1.1	Khoản vay ngắn hạn (không bao gồm các khoản vay ngắn hạn thuộc trường hợp quy định tại STT 1.3 Phần này)			
1.1.1	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$(0\%-0,5\%)*$ số tiền trả trước hạn		
1.1.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	0%		
1.2	Khoản vay trung dài hạn (không bao gồm các khoản vay trung dài hạn thuộc trường hợp quy định tại STT 1.3 Phần này)			
1.2.1	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$1,5\%*$ số tiền trả trước hạn	1.000.000 đ	
1.2.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ và $\geq 30\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$1,0\%*$ số tiền trả trước hạn	500.000đ	
1.2.3	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 30\%$ thời gian vay theo kế ước nhận nợ	$0\%-0,5\%*$ Số tiền trả trước hạn		
1.3	Khoản vay được trả nợ trước hạn bằng tiền vay của TCTD khác	$3\%*$ Số tiền trả nợ trước hạn	1.000.000 đ	
2	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$0,2\%*$ HMTD dự phòng	500.000đ	
3	Phí đồng tài trợ (phí đầu môi), thu xếp cho vay hợp vốn	Theo thoả thuận	0,1%/năm	
4	Phí cam kết rút vốn	$0 - 5\%*$ Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết	1.000.000đ	

* **Ghi chú:**

1. Các loại phí trên thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT).
2. Các dịch vụ có phát sinh các chi phí như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực chi.
3. Phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho khách hàng trong trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trước thời hạn hoặc khách hàng đề nghị hủy bỏ bảo lãnh sau khi ABBANK đã phát hành.

4. Trường hợp ABBANK phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ, ABBANK có thể thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ABBANK tại thời điểm thu phí.
5. Phí bảo lãnh được tính theo tháng hoặc số ngày bảo lãnh thực tế phát sinh, tùy thuộc vào đơn vị tính thời hạn trên thư bảo lãnh.
6. Trường hợp thời điểm phát sinh/kết thúc hiệu lực của Thư bảo lãnh được xác định bằng một sự kiện: tùy thuộc thời điểm dự kiến xảy ra sự kiện, ABBANK quyết định việc xác định thời hạn tính phí và cách thức thu phí bảo lãnh theo nguyên tắc quy định tại Hướng dẫn cấp bảo lãnh trong nước dành cho KHDN ban hành từng thời kỳ.
7. Phí phát hành thư bảo lãnh cho Khách hàng bao gồm phí phát hành (tại Mục 1) và Phí bảo lãnh (quy định tại Mục 2).
8. Trường hợp phát hành thư bảo lãnh dùng nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí theo từng hình thức bảo đảm tương ứng với số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng phương thức đó và Mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp đảm bảo áp dụng cho khoản bảo lãnh đó.
9. Trường hợp bảo lãnh có thay đổi tài sản bảo đảm, ABBANK thực hiện thu bổ sung phần phí tăng khi thay đổi loại TSBĐ đảm bảo tương ứng cho BL